

**BẢN SAO**

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7   |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8       |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9       |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 26 |

## TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Vận tải thủy - Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 15/01/2014 của Chính Phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109480 ngày 17/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của Tổng Công ty Vận tải thủy trước khi chuyển đổi. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100109480, đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19/06/2014 với Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 327.737.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 158, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|                          |                        |               |
|--------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Nguyễn Thủy Nguyên | Chủ tịch HĐQT |
|                          | Ông Phạm Ngọc Dích     | Ủy viên       |
|                          | Ông Trần Hữu Luận      | Ủy viên       |
|                          | Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | Ủy viên       |
|                          | Ông Nguyễn Văn Sơn     | Ủy viên       |
|                          | Ông Đào Đình Thắng     | Ủy viên       |
|                          | Ông Phạm Ngọc Tú       | Ủy viên       |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                          |                      |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Phạm Ngọc Dích   | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Trần Hữu Luận    | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Văn Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Phạm Ngọc Bích*

Phạm Ngọc Bích  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực... 10174 Quyển số... SCT/BS

NGÀY: 18-11-2015



PHÓ CHỦ TỊCH  
*Trần Mạnh Tuấn*



Số. 445/2015/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP, được lập ngày 15/6/2015, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 03 tháng 6 năm 2014 có dạng ý kiến giới hạn đối chiếu công nợ chưa đầy đủ.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2014. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ Tổng Công ty.



Công ty mẹ Tổng Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2014. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán đối với số dư khoản mục công nợ phải thu, phải trả này nhưng các thủ tục đó chưa giúp chúng tôi có được bằng chứng phù hợp. Vì vậy chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị, chưa được trình bày đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán số 21 về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực số 25 về Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

Tại ngày 18/6/2014, Tổng Công ty TNHH MTV Vận tải thủy chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được cộng Báo cáo tài chính của Công ty mẹ giai đoạn Công ty Cổ phần từ ngày 19/6/2014 đến ngày 31/12/2014 và các công ty con từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



*Nguyễn Thị Mai Hoa*

**Vũ Ngọc Ân**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| TÀI SẢN  | MS         | TM         | 31/12/2014               | 01/01/2014               |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |            | VND                      | VND                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>361.942.072.968</b>   | <b>511.846.500.078</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>30.480.636.679</b>    | <b>61.740.595.711</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |            | 30.480.636.679           | 61.740.595.711           |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |            | <b>6.585.264.244</b>     | <b>4.721.706.915</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn   | 121        |            | 6.585.264.244            | 4.721.706.915            |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |            | <b>218.513.423.331</b>   | <b>316.335.603.791</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                     | 131        |            | 195.355.903.059          | 273.995.159.566          |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        |            | 10.939.452.064           | 18.760.018.269           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                | 133        |            | 19.569.891               | 2.688.112.040            |
| 5 Các khoản phải thu khác                                  | 135        | 5.2        | 15.110.305.304           | 26.271.257.459           |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 139        |            | (2.911.806.987)          | (5.378.943.543)          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |            | <b>80.500.253.673</b>    | <b>100.319.125.247</b>   |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        | 5.3        | 80.500.253.673           | 100.319.125.247          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |            | <b>25.862.495.041</b>    | <b>28.729.468.414</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        |            | 4.483.002.786            | 9.924.874.343            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |            | 341.461.739              | 763.841.096              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 154        | 5.4        | 1.927.574.980            | 2.134.009.377            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 158        | 5.5        | 19.110.455.536           | 15.906.743.598           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>809.416.840.186</b>   | <b>788.052.328.185</b>   |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |            | <b>6.264.608.299</b>     | <b>6.404.636.591</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                         | 211        |            | 2.242.955.600            | 264.250.100              |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                 | 213        |            | -                        | 1.000.000.000            |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                   | 218        | 5.6        | 4.021.652.699            | 5.140.386.491            |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |            | <b>784.844.826.567</b>   | <b>768.230.045.099</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.7        | 768.331.816.992          | 737.400.284.626          |
| - Nguyên giá   | 222        |            | 1.729.547.023.153        | 1.565.301.718.298        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |            | (961.215.206.161)        | (827.901.433.672)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.8        | 1.110.872.493            | 1.129.436.655            |
| - Nguyên giá   | 228        |            | 1.257.869.053            | 1.257.869.053            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |            | (146.996.560)            | (128.432.398)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 230        | 5.9        | 15.402.137.082           | 29.700.323.818           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |            | <b>403.068.672</b>       | <b>4.327.637.534</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 251        |            | -                        | 1.650.889.121            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                 | 252        |            | 54.000.000               | 2.179.440.491            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                     | 258        |            | 349.068.672              | 497.307.922              |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |            | <b>8.794.345.403</b>     | <b>8.156.482.843</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.10       | 8.274.345.403            | 8.124.482.843            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                    | 268        |            | 520.000.000              | 32.000.000               |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                              | <b>269</b> |            | <b>9.109.991.245</b>     | <b>933.526.118</b>       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                   | <b>270</b> |            | <b>1.171.358.913.154</b> | <b>1.299.898.828.263</b> |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

| NGUỒN VỐN   | MS         | TM   | 31/12/2014               | 01/01/2014               |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |      | VND                      | VND                      |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)          | <b>300</b> |      | <b>813.987.618.876</b>   | <b>908.766.685.554</b>   |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |      | <b>497.809.857.423</b>   | <b>557.963.753.270</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                             | 311        | 5.11 | 163.989.117.078          | 246.922.262.935          |
| 2. Phải trả người bán                             | 312        |      | 143.757.965.935          | 158.084.416.532          |
| 3. Người mua trả tiền trước                       | 313        |      | 58.070.424.580           | 30.735.384.523           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 314        | 5.12 | 40.830.484.012           | 31.531.794.346           |
| 5. Phải trả người lao động                        | 315        |      | 28.267.902.861           | 39.666.698.987           |
| 6. Chi phí phải trả                               | 316        | 5.13 | 22.523.634.503           | 4.756.472.012            |
| 7. Phải trả nội bộ                                | 317        |      | 1.645.600.512            | 7.051.205.483            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 319        | 5.14 | 33.401.880.946           | 33.455.143.526           |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                      | 321        |      | 5.322.846.996            | 5.760.374.926            |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |      | <b>316.177.761.453</b>   | <b>350.802.932.284</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                     | 331        |      | 659.671.850              | 258.842.316              |
| 3. Phải trả dài hạn khác                          | 333        |      | 7.370.263.996            | 7.790.032.431            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                              | 334        | 5.15 | 307.889.723.009          | 335.124.034.721          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 335        |      | 258.102.598              | 221.206.840              |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                       | 338        |      | -                        | 7.408.815.976            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>          | <b>400</b> |      | <b>300.176.829.313</b>   | <b>333.737.067.487</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 5.16 | <b>299.035.198.606</b>   | <b>334.108.151.371</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      | 411        |      | 306.184.278.580          | 321.401.238.299          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |      | -                        | 137.592.366              |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                        | 413        |      | -                        | 855.372.620              |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                   | 414        |      | -                        | (725.950.000)            |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản                    | 415        |      | -                        | 6.067.312.925            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                          | 417        |      | 968.758.833              | 16.481.269.046           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                         | 418        |      | 7.231.311.738            | 7.197.543.260            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 420        |      | (15.349.150.545)         | (34.520.361.279)         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản              | 421        |      | -                        | 7.122.905.127            |
| 12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp              | 422        |      | -                        | 10.091.229.007           |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |      | <b>1.141.630.707</b>     | <b>(371.083.884)</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                                 | 432        |      | 270.224.420              | (371.083.884)            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 433        |      | 871.406.287              | -                        |
| <b>C - LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>               | <b>439</b> |      | <b>57.194.464.965</b>    | <b>57.395.075.222</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400+439) | <b>440</b> |      | <b>1.171.358.913.154</b> | <b>1.299.898.828.263</b> |

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Bích



**TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| CHỈ TIÊU  | MS | TM   | Năm 2014               | Năm 2013                |
|---|----|------|------------------------|-------------------------|
|   |    |      | VND                    | VND                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 5.17 | 1.116.096.101.343      | 1.566.872.745.314       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 | 5.17 | 207.075.588            | 502.810.004             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 5.17 | 1.115.889.025.755      | 1.566.369.935.310       |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 5.18 | 955.767.725.747        | 1.349.664.955.531       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | <b>160.121.300.008</b> | <b>216.704.979.779</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.19 | 1.121.318.407          | 8.519.130.423           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 5.20 | 44.523.065.880         | 60.422.181.067          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |      | 44.523.065.880         | 52.381.802.706          |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24 |      | 3.093.250.599          | 5.131.057.137           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25 |      | 112.120.559.463        | 172.577.170.574         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 |      | <b>1.505.742.473</b>   | <b>(12.906.298.576)</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31 |      | 23.933.816.043         | 57.731.658.767          |
| 12. Chi phí khác  | 32 |      | 16.570.036.237         | 32.269.453.175          |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | <b>7.363.779.806</b>   | <b>25.462.205.592</b>   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |      | <b>8.869.522.279</b>   | <b>12.555.907.016</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 |      | 2.251.241.158          | 6.714.493.972           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |      | 36.895.758             | 104.261.508             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50-51-52)           | 60 |      | <b>6.581.385.363</b>   | <b>5.737.151.536</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 |      | <b>215</b>             | -                       |

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thu Huyền

Nguyễn Thanh Bình

Phạm Ngọc Dịch

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| CHỈ TIÊU   | MS        | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
|  |           | VND                      | VND                      |
|  |           | 4                        | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 1.288.158.796.116        | 2.004.807.585.280        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (673.133.772.045)        | (1.428.051.133.172)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (176.321.622.870)        | (251.361.335.548)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (43.076.920.329)         | (46.475.477.211)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | (4.083.603.586)          | (8.043.259.930)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 149.382.091.753          | 384.414.536.309          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (302.592.237.878)        | (514.474.897.709)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>238.332.731.161</b>   | <b>140.816.018.019</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (16.620.190.211)         | (40.176.316.196)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 5.968.012.243            | 13.992.398.220           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (2.900.000.000)          | (4.922.000.000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | (139.683.657)            | 6.000.000.000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (4.625.252.379)          | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 2.000.000                | 1.891.820.290            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 749.330.278              | 594.451.591              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(17.565.783.726)</b>  | <b>(22.619.646.095)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 3.113.180.000            | 65.943.307               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | (63.600.000)             | (109.680.000)            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 224.057.594.232          | 389.626.396.025          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (477.380.117.529)        | (507.067.103.170)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | (110.000.000)            | (463.631.000)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (1.643.963.170)          | (360.740.550)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(252.026.906.467)</b> | <b>(118.308.815.388)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>(31.259.959.032)</b>  | <b>(112.443.464)</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>61.740.595.711</b>    | <b>61.853.039.175</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>30.480.636.679</b>    | <b>61.740.595.711</b>    |

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Bích



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Vận tải thủy - Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 15/01/2014 của Chính Phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109480 ngày 17/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của Tổng Công ty Vận tải thủy trước khi chuyển đổi.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100109480, đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19/06/2014 với Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 327.737.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 158, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

**Các công ty con được hợp nhất:**

| STT | Tên công ty con                                       | Hoạt động chính                  | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ (đồng) |
|-----|---|----------------------------------|--------------|--------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Cảng Hà bắc                           | Kinh doanh cho thuê kho bãi      | 97,68%       | 2.712.460.000      |
| 2   | Công ty Cổ phần Vận tải thủy 2                        | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy | 72,09%       | 27.674.000.000     |
| 3   | Công ty Cổ phần Vận tải thủy 4                        | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy | 68,51%       | 28.720.190.000     |
| 4   | Công ty Cổ phần Vận tải thủy Thái Bình                | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy | 76,79%       | 5.240.477.851      |
| 5   | Công ty Cổ phần Vận tải thủy 1                        | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy | 56,13%       | 35.331.000.000     |
| 6   | Công ty Cổ phần vận tải thủy 3                        | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy | 54,33%       | 25.000.000.000     |
| 7   | Công ty TNHH MTV Vận tải và xếp dỡ đường thủy nội địa | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy | 100 %        | 44.386.738.207     |
| 8   | Công ty Cổ phần vận tải thủy Nam Định                 | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy | 62,09%       | 6.817.040.000      |



**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Dịch vụ trông giữ xe; Dịch vụ bến xe bãi đỗ; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Đóng tàu và cầu kiện nổi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn thiết bị và phụ tùng thay thế; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng); Sửa chữa đóng mới các phương tiện giao thông đường bộ; Sửa chữa đóng mới các phương tiện vận tải thủy; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn hàng may mặc; Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa, lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc, điện tử; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phụ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Sản xuất sơn, véc ni, và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít; Môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Đại lý các mặt hàng máy móc, vật tư, thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu; Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học nước ngoài; Dịch vụ ăn uống, giải khát, dịch vụ nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao; Mua bán đồ dùng cá nhân; Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Bán buôn đồ uống có cồn (rượu, bia) và đồ giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Mua bán chất tẩy rửa (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Dịch vụ bưu phẩm; Dịch vụ chuyển phát thư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh và chế biến than mỏ, quặng; Tư vấn việc làm cho người lao động (bao gồm công nhân, sinh viên ra trường, trí thức) cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước; Dạy nghề ngắn hạn; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; May trang phục bảo hộ lao động; Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Phá dỡ tàu thủy; Khảo sát địa hình; Thiết kế công trình đường bộ; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường bộ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Tư vấn và xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế; Thiết kế công trình thủy lợi; Kinh doanh vận tải và vận tải đa phương thức; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ trong và ngoài nước; Vận chuyển khách du lịch trên sông, trên vịnh, trên hồ; Xây dựng các công trình đường ống cấp thoát nước; Xây dựng công trình phi nhà ở (khu công nghiệp, khu đô thị, khu chế xuất và khu du lịch sinh thái); Xếp dỡ hàng hóa và kinh doanh kho bãi; Sản xuất khai thác vật liệu xây dựng; Nhập khẩu phương tiện vận tải bộ, thủ công mỹ nghệ, nông sản, thực phẩm, sản phẩm may mặc, vật liệu xây dựng, hóa chất phục vụ ngành công nghiệp; Quảng cáo thương mại; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường thủy trong và ngoài nước; (Đối với các ngành kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2014: Xếp dỡ hàng hóa và kinh doanh kho bãi; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường thủy trong và ngoài nước.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm..

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và sử dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ước tính kế toán**

Tuân thủ theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (quý, bán niên, năm), được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                       | Năm 2014 |
|-----------------------|----------|
|                       | Số năm   |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 40  |
| Máy móc, thiết bị     | 06 - 10  |
| Phương tiện vận tải   | 06 - 10  |
| Dụng cụ quản lý       | 03 - 06  |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty Mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty Mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) Công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát, quyền đưa ra ý kiến, tham gia ý kiến có tính chất quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được theo dõi dựa trên các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập.

Đầu tư khác là các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu và được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư khác được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm có phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp thì khoản chênh lệch này được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Vì vậy, lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 4.918.599.849         | 5.891.838.767         |
| Tiền gửi ngân hàng | 25.562.036.830        | 55.848.756.944        |
| <b>Tổng</b>        | <b>30.480.636.679</b> | <b>61.740.595.711</b> |

**5.2 Phải thu ngắn hạn**

|                         | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| Phải thu khác           | 14.366.757.046        | 16.780.754.804        |
| Phải thu cổ tức         | -                     | 6.727.413.482         |
| Phải thu người lao động | 247.990.920           | 1.664.544.265         |
| Phải thu về cổ phần hóa | 495.557.338           | 1.098.544.908         |
| <b>Tổng</b>             | <b>15.110.305.304</b> | <b>26.271.257.459</b> |

**5.3 Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2014            | 01/01/2014             |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 28.121.893.437        | 18.779.305.356         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 411.843.416           | 883.293.002            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.367.805.061        | 56.758.343.763         |
| Thành phẩm                           | 179.011.843           | 708.816.197            |
| Hàng hoá                             | 10.417.887.810        | 23.187.554.823         |
| Hàng gửi đi bán                      | 1.812.106             | 1.812.106              |
| <b>Tổng</b>                          | <b>80.500.253.673</b> | <b>100.319.125.247</b> |

**5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                     | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa      | 534.216.947          | 792.760.358          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.382.905.186        | 1.251.610.279        |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa      | 1.745.396            | -                    |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước    | 8.707.451            | 89.638.740           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1.927.574.980</b> | <b>2.134.009.377</b> |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

|                                  | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng                          | 3.337.671.716         | 15.906.743.598        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 15.772.783.820        | -                     |
| <b>Tổng</b>                      | <b>19.110.455.536</b> | <b>15.906.743.598</b> |

**5.6 Phải thu dài hạn khác**

|                   | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|-------------------|----------------------|----------------------|
|                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Ký quỹ ký dài hạn | 1.171.652.699        | 1.640.386.491        |
| Cho vay vốn       | 2.850.000.000        | 3.500.000.000        |
| <b>Tổng</b>       | <b>4.021.652.699</b> | <b>5.140.386.491</b> |

110  
TY  
.NI  
DÁ  
AN  
P.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| NGUYỄN GIÁ                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác   | Tổng                     |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                      |                        |                       |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư tại 01/01/2014                 | 446.270.744.630        | 77.651.266.770        | 1.024.895.221.721               | 5.634.474.616             | 10.850.010.561       | 1.565.301.718.298        |
| Tăng trong năm                       | 29.856.262.645         | 10.599.570.990        | 194.486.543.260                 | 160.765.960               | 69.600.000           | 235.172.742.855          |
| Mua trong năm                        | 1.037.817.000          | 1.147.747.486         | 101.022.016.692                 | -                         | 69.600.000           | 103.277.181.178          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành               | 4.665.354.623          | 436.421.960           | 56.127.423.384                  | -                         | -                    | 61.229.199.967           |
| Tăng khác                            | 24.153.091.022         | 9.015.401.544         | 37.337.103.184                  | 160.765.960               | -                    | 70.666.361.710           |
| Giảm trong năm                       | 2.820.882.528          | 5.811.626.876         | 59.926.456.440                  | 147.365.499               | 2.221.106.657        | 70.927.438.000           |
| Giảm khác (Giảm theo TT 45, tách mã) | 190.647.870            | 50.113.128            | 4.174.133.438                   | 119.864.499               | -                    | 4.534.758.935            |
| Thanh lý, nhượng bán                 | 611.988.194            | 614.763.072           | 26.180.163.670                  | 15.199.000                | -                    | 27.422.113.936           |
| Giảm do điều chuyển                  | 1.535.180.815          | 5.030.358.096         | -                               | -                         | -                    | 6.565.538.911            |
| Giảm khác                            | 483.065.649            | 116.392.580           | 29.572.159.332                  | 12.302.000                | 2.221.106.657        | 32.405.026.218           |
| <b>Số dư tại 31/12/2014</b>          | <b>473.306.124.747</b> | <b>82.439.210.884</b> | <b>1.159.455.308.541</b>        | <b>5.647.875.077</b>      | <b>8.698.503.904</b> | <b>1.729.547.023.153</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                        |                       |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư tại 01/01/2014                 | 248.923.966.380        | 45.994.521.207        | 522.587.762.260                 | 5.139.560.814             | 5.255.623.011        | 827.901.433.672          |
| Tăng trong năm                       | 32.627.162.809         | 11.138.355.129        | 148.291.865.652                 | 316.466.982               | 904.040.955          | 193.277.891.527          |
| Khấu hao trong năm                   | 16.573.016.144         | 4.756.195.004         | 138.675.830.754                 | 316.466.982               | 904.040.955          | 161.225.549.839          |
| Tăng khác                            | 16.054.146.665         | 6.382.160.125         | 9.616.034.898                   | -                         | -                    | 32.052.341.688           |
| Giảm trong năm                       | 1.021.088.319          | 5.796.592.938         | 53.037.674.599                  | 108.763.182               | -                    | 59.964.119.038           |
| Giảm khác (Giảm theo TT 45, tách mã) | 54.339.980             | 35.079.190            | 506.522.769                     | 84.952.882                | -                    | 680.894.821              |
| Thanh lý, nhượng bán                 | 483.682.690            | 614.763.072           | 22.958.992.498                  | 15.199.000                | -                    | 24.072.637.260           |
| Giảm do điều chuyển                  | -                      | 5.030.358.096         | -                               | -                         | -                    | 5.030.358.096            |
| Giảm khác                            | 483.065.649            | 116.392.580           | 29.572.159.332                  | 8.611.300                 | -                    | 30.180.228.861           |
| <b>Số dư tại 31/12/2014</b>          | <b>280.530.040.870</b> | <b>51.336.283.398</b> | <b>617.841.953.313</b>          | <b>5.347.264.614</b>      | <b>6.159.663.966</b> | <b>961.215.206.161</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                        |                       |                                 |                           |                      |                          |
| Tại 01/01/2014                       | 197.346.778.250        | 31.656.745.563        | 502.307.459.461                 | 494.913.802               | 5.594.387.550        | 737.400.284.626          |
| Tại 31/12/2014                       | 192.776.083.877        | 31.102.927.486        | 541.613.355.228                 | 300.610.463               | 2.538.839.938        | 768.331.816.992          |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị: VND

|                               | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm khác</u> | <u>Tổng</u>          |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                      |                      |
| Số dư tại 01/01/2014          | 1.180.488.101            | 77.380.952           | 1.257.869.053        |
| Tăng trong năm                | -                        | -                    | -                    |
| Giảm trong năm                | -                        | -                    | -                    |
| Số dư tại 31/12/2014          | <u>1.180.488.101</u>     | <u>77.380.952</u>    | <u>1.257.869.053</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                      |                      |
| Số dư tại 01/01/2014          | 51.051.446               | 77.380.952           | 128.432.398          |
| Tăng trong năm                | 18.564.162               | -                    | 18.564.162           |
| Khấu hao trong năm            | 18.564.162               | -                    | 18.564.162           |
| Giảm trong năm                | -                        | -                    | -                    |
| Số dư tại 31/12/2014          | <u>69.615.608</u>        | <u>77.380.952</u>    | <u>146.996.560</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                      |                      |
| Tại 01/01/2014                | <u>1.129.436.655</u>     | -                    | <u>1.129.436.655</u> |
| Tại 31/12/2014                | <u>1.110.872.493</u>     | -                    | <u>1.110.872.493</u> |

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | <u>31/12/2014</u>     | <u>01/01/2014</u>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Chi phí thiết kế hoàn cải tạo đầy | 15.402.137.082        | 29.700.323.818        |
| <b>Tổng</b>                       | <u>15.402.137.082</u> | <u>29.700.323.818</u> |

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <u>31/12/2014</u>    | <u>01/01/2014</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Chi phí phân bổ công cụ làm việc và chi phí dài hạn khác | 8.274.345.403        | 8.124.482.843        |
| <b>Tổng</b>  | <u>8.274.345.403</u> | <u>8.124.482.843</u> |

**5.11 Vay ngắn hạn**

|                            | <u>31/12/2014</u>      | <u>01/01/2014</u>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Vay ngắn hạn các Ngân hàng | 114.481.840.267        | 213.215.987.553        |
| Vay cá nhân                | 49.248.434.495         | 33.706.275.382         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả     | 258.842.316            | -                      |
| <b>Tổng</b>                | <u>163.989.117.078</u> | <u>246.922.262.935</u> |

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 24.406.932.585        | 18.503.598.972        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2.020.283.648         | 4.000.740.872         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 835.455.881           | 1.167.486.702         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 12.885.610.277        | 7.832.465.889         |
| Các loại thuế khác                               | 85.444.098            | 17.327.923            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 596.757.523           | 10.173.988            |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>40.830.484.012</b> | <b>31.531.794.346</b> |

**5.13 Chi phí phải trả**

|                                 | 31/12/2014            | 01/01/2014           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Trích chi phí sửa chữa đoàn tàu | 22.523.634.503        | 2.122.814.397        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>22.523.634.503</b> | <b>4.756.472.012</b> |

**5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                      | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Tài sản thừa chờ giải quyết          | 454.300               | 929.309.793           |
| Kinh phí công đoàn                   | 1.312.519.907         | 1.397.967.116         |
| Bảo hiểm xã hội                      | 4.367.286.455         | 6.396.879.618         |
| Bảo hiểm y tế                        | 317.830.817           | 904.712.607           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                 | 160.785.945           | 368.839.746           |
| Phải trả về cổ phần hóa              | 1.636.696.952         | -                     |
| Cổ tức phải trả                      | 547.445.883           | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 24.397.533.223        | 23.457.434.646        |
| <i>Trong đó:</i>                     |                       |                       |
| - Nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học | 857.000.000           | 857.000.000           |
| - Khác                               | 23.540.533.223        | 22.600.434.646        |
| Dư Có TK 138                         | 661.327.464           | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>33.401.880.946</b> | <b>33.455.143.526</b> |

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

|                    | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Vay các ngân hàng  | 173.358.946.101        | 186.384.463.952        |
| Vay đối tượng khác | 122.835.283.205        | 135.787.633.464        |
| <b>Nợ dài hạn</b>  | <b>11.695.493.703</b>  | <b>12.951.937.305</b>  |
| Nợ dài hạn khác    | 11.695.493.703         | 12.951.937.305         |
| <b>Tổng</b>        | <b>307.889.723.009</b> | <b>335.124.034.721</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch<br>đánh giá<br>lại tài sản | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Quỹ hỗ trợ<br>sếp xếp<br>doanh nghiệp | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Tổng            |
|---|------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|---------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2014  | 321.401.238.299              | 137.592.366             | 855.372.620                | (725.950.000) | 6.067.312.925                         | 16.481.269.046           | 7.197.543.260             | (34.520.361.279)                        | 10.091.229.007                        | 7.122.905.127            | 334.108.151.371 |
| Tăng trong năm  | -                            | -                       | -                          | -             | -                                     | -                        | 33.768.478                | 19.171.210.734                          | -                                     | -                        | 19.204.979.212  |
| Lãi   | -                            | -                       | -                          | -             | -                                     | -                        | -                         | 6.581.385.363                           | -                                     | -                        | 6.581.385.363   |
| Tăng khác   | -                            | -                       | -                          | -             | -                                     | -                        | 33.768.478                | 12.589.825.371                          | -                                     | -                        | 12.623.593.849  |
| Giảm trong năm  | 15.216.959.719               | 137.592.366             | 855.372.620                | (725.950.000) | 6.067.312.925                         | 15.512.510.213           | -                         | -                                       | 10.091.229.007                        | 7.122.905.127            | 54.277.931.977  |
| Giảm do quyết toán<br>vốn Nhà nước Công<br>ty mẹ và giám khác | 15.216.959.719               | -                       | -                          | -             | -                                     | -                        | -                         | -                                       | -                                     | -                        | 15.216.959.719  |
| Giảm khác   | -                            | 137.592.366             | 855.372.620                | (725.950.000) | 6.067.312.925                         | 15.512.510.213           | -                         | -                                       | 10.091.229.007                        | 7.122.905.127            | 39.060.972.258  |
| Số dư tại 31/12/2014  | 306.184.278.580              | -                       | -                          | -             | -                                     | 968.758.833              | 7.231.311.738             | (15.349.150.545)                        | -                                     | -                        | 299.035.198.606 |

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2014<br>VND          | Năm 2013<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 1.116.096.101.343        | 1.566.872.745.314        |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.116.096.101.343</b> | <b>1.566.872.745.314</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 207.075.588              | 502.810.004              |
| <b>Tổng</b>  | <b>207.075.588</b>       | <b>502.810.004</b>       |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 1.115.889.025.755        | 1.566.369.935.310        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.115.889.025.755</b> | <b>1.566.369.935.310</b> |

**5.18 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND          |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 955.767.725.747        | 1.349.664.955.531        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>955.767.725.747</b> | <b>1.349.664.955.531</b> |

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.121.318.407        | 8.519.130.423        |
| <b>Tổng</b>                | <b>1.121.318.407</b> | <b>8.519.130.423</b> |

**5.20 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                  | Năm 2014<br>VND       | Năm 2013<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                     | 44.523.065.880        | 52.381.802.706        |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | -                     | 8.040.378.361         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>44.523.065.880</b> | <b>60.422.181.067</b> |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| Bên liên quan                    | Tính chất giao dịch | Năm 2014      |
|----------------------------------|---------------------|---------------|
|                                  |                     | VND           |
| Hội đồng Quản trị và BKS         | Lương, thù lao      | 1.097.889.584 |
| Thành viên HĐQT và Ban điều hành | Lương, thù lao      | 162.719.695   |

**6.2 Công cụ tài chính****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|  | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền     | 30.480.636.679         | 61.740.595.711         |
| Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)   | 195.355.903.059        | 273.995.159.566        |
| Phải thu khác (ngắn + dài hạn)         | 19.131.958.003         | 31.411.643.950         |
| Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn) | 6.934.332.916          | 5.219.014.837          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>251.902.830.657</b> | <b>372.366.414.064</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>               |                        |                        |
| Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)      | 163.989.117.078        | 246.922.262.935        |
| Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)    | 143.757.965.935        | 158.084.416.532        |
| Phải trả khác (ngắn + dài hạn)         | 33.401.880.946         | 33.455.143.526         |
| Chi phí phải trả                       | 22.523.634.503         | 4.756.472.012          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>363.672.598.462</b> | <b>443.218.295.005</b> |

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, do vậy Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty quản lý tốt các các rủi ro liên quan đến lãi suất bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| 31/12/2014                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 177.159.846.881   | 8.029.935.846         | 185.189.782.727 |
| Các khoản vay                        | 163.989.117.078   | 307.889.723.009       | 471.878.840.087 |
| Công nợ khác                         | 24.169.235.015    | 258.102.598           | 24.427.337.613  |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính theo thời gian đến hạn trên cơ sở đến hạn hợp đồng của các tài sản tài chính( bao gồm cả lãi từ tài sản đó, nếu có). Việc trình bày các thông tin này là cần thiết để hiểu được việc quản lý các rủi ro thanh toán của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể kiểm soát được các tài sản tài chính.

| 31/12/2014                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 210.466.208.363   | 2.242.955.600         | 212.709.163.963 |
| Phải thu khác                        | 19.130.025.427    | 4.021.652.699         | 23.151.678.126  |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**6.3 Thông tin khác**

Tổng Công ty Vận tải thủy hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 19/06/2014. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được ký và đóng dấu bởi Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Thu Huyền**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thanh Bình**

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Ngọc Dịch**